Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	*Ngày*
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 29 tháng 5 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 26 tháng 7 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; và nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch	
Ông Lương Nam Hữu	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Hiền	Thành viên	
Ông Mã Minh Quang	Thành viên	
Ông Lê Mạnh Đức	Thành viên	
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Minh Bạn	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Xuân Tùng	Trưởng Ban	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Lương Nam Hữu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Dương Duy Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Châu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Hiền.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN-CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2013

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60933503/16364818

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Quang Minh Phó Tổng Giám đốc Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0426-2013-004-1	Bùi Xuân Vinh Kiểm toán viên Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0842-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.460.041.634.500**	**1.023.657.854.531**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***17.381.116.582***	***203.211.766.541***
111	1. Tiền		17.381.116.582	51.911.766.541
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	151.300.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***842.809.661.005***	***430.980.682.127***
131	1. Phải thu khách hàng	5	511.554.540.577	401.089.421.243
132	2. Trả trước cho người bán	6	334.813.973.054	18.504.717.584
135	3. Các khoản phải thu khác	7	553.321.424	13.680.923.520
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4.112.174.050)	(2.294.380.220)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***572.823.536.398***	***381.122.302.990***
141	1. Hàng tồn kho		572.823.536.398	381.122.302.990
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***27.027.320.515***	***8.343.102.873***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.476.124.569	1.288.366.185
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.856.665.946	7.054.736.688
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		694.530.000	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**244.558.899.091**	**255.224.510.237**
220	***I. Tài sản cố định***		***230.946.262.249***	***242.927.952.562***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	225.141.223.746	241.594.162.493
222	Nguyên giá		346.227.266.871	346.100.275.962
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(121.086.043.125)	(104.506.113.469)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.614.942.097	1.167.880.979
228	Nguyên giá		2.227.478.775	1.691.468.775
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(612.536.678)	(523.587.796)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.190.096.406	165.909.090
260	***II. Tài sản dài hạn khác***		***13.612.636.842***	***12.296.557.675***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.646.129.103	8.184.063.067
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	2.966.507.739	4.112.494.608
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.704.600.533.591**	**1.278.882.364.768**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**818.780.821.629**	**662.581.309.457**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***817.058.009.611***	***660.820.047.439***
311	1. Vay ngắn hạn	13	684.644.542.120	460.171.424.147
312	2. Phải trả người bán	14	74.441.675.085	120.706.850.152
313	3. Người mua trả tiền trước		8.784.826.774	512.566.185
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.672.155.045	13.999.799.984
316	5. Chi phí phải trả	16	36.340.738.285	59.858.472.773
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		3.133.557.521	571.102.025
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	8.040.514.781	4.999.832.173
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.722.812.018***	***1.761.262.018***
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.722.812.018	1.761.262.018
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**885.819.711.962**	**616.301.055.311**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	***885.819.711.962***	***616.301.055.311***
411	1. Vốn cổ phần		313.596.370.000	210.255.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		203.957.180.000	100.870.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.486.171.506	24.874.229.495
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		44.063.753.070	29.451.811.059
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		284.716.237.386	250.849.924.757
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.704.600.533.591**	**1.278.882.364.768**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US$)	84.542,48	11.241,73
- Euro (EUR)	224,02	223,90

Nguyễn Ngọc Thắm	Huỳnh Văn Hoàng	Nguyễn Quang Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	19.1	**2.280.415.198.658**	**1.730.022.577.279**
02	**2. Các khoản giảm trừ**	19.1	**(50.518.200.228)**	**(40.369.021.661)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**		**2.229.896.998.430**	**1.689.653.555.618**
11	**4. Giá vốn hang bán**	20	**(2.118.157.699.160)**	**(1.562.252.124.877)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**111.739.299.270**	**127.401.430.741**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	19.2	**982.792.355**	**2.489.875.417**
22	**7. Chi phí tài chính**	21	**(19.178.703.076)**	**(23.691.822.601)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(18.054.638.804)*	*(21.875.632.746)*
24	**8. Chi phí bán hàng**		**(9.072.799.077)**	**(7.856.974.781)**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**(10.966.570.651)**	**(8.363.014.563)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**73.504.018.821**	**89.979.494.213**
31	**11. Thu nhập khác**	22	**1.525.945.326**	**1.789.234.014**
32	**12. Chi phí khác**	22	**(514.064)**	**(1.420.440)**
40	**13. Lợi nhuận khác**	22	**1.525.431.262**	**1.787.813.574**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**75.029.450.083**	**91.767.307.787**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	24.1	**(4.815.683.955)**	**(7.428.016.692)**
52	**16. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại**	24.1	**(1.145.986.869)**	**212.607.084**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**69.067.779.259**	**84.551.898.179**
70	**18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm**	18.5	**2.342**	**3.518**

Nguyễn Ngọc Thắm	Huỳnh Văn Hoàng	Nguyễn Quang Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**75.029.450.083**	**91.767.307.787**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9, 10	16.668.878.538	13.600.287.164
03	Dự phòng		1.817.793.830	714.905.024
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(17.644.581)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(531.788.888)	(2.210.962.818)
06	Chi phí lãi vay	21	18.054.638.804	21.875.632.746
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**111.021.327.786**	**125.747.169.903**
09	Tăng các khoản phải thu		(432.350.407.522)	(179.223.744.443)
10	Tăng hàng tồn kho		(191.701.233.408)	(473.240.390.049)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(72.896.622.532)	195.238.254.205
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.649.824.420)	216.594.869
13	Tiền lãi vay đã trả		(16.441.227.219)	(18.709.333.465)
14	Thuế TNDN đã nộp	24.2	(4.447.261.417)	(15.812.361.651)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	16.199.781.186
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.358.430.000)	(19.751.817.141)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(612.823.678.732)**	**(369.335.846.586)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(5.309.688.225)	(58.554.090.199)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	4.200.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.160.494.444	2.210.962.818
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(4.149.193.781)**	**(52.143.127.381)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		206.681.460.000	-
33	Tiền vay nhận được		1.449.168.877.487	946.568.763.497
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.224.695.759.514)	(617.103.147.547)
36	Cổ tức đã trả	18.3	(30.000.000)	(27.008.263.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**431.124.577.973**	**302.457.352.450**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
50	**Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(185.848.294.540)**	**(119.021.621.517)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**203.211.766.541**	**140.425.369.404**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**17.644.581**	**-**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**17.381.116.582**	**21.403.747.887**

Nguyễn Ngọc Thắm	Huỳnh Văn Hoàng	Nguyễn Quang Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	*Ngày*
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 29 tháng 5 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 26 tháng 7 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; và nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 631 (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 621).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các kỳ trước, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố. Tuy nhiên, ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ đến các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	không xác định
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền phần mềm	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự phòng tài chính

  Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.13 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Tiền gửi ngân hàng	17.070.618.865	51.135.798.547
Tiền mặt	310.497.717	775.967.994
Các khoản tương đương tiền	-	151.300.000.000
TỔNG CỘNG	**17.381.116.582**	**203.211.766.541**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Các bên thứ ba	355.953.244.593	348.698.957.054
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	155.601.295.984	52.390.464.189
TỔNG CỘNG	**511.554.540.577**	**401.089.421.243**
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.112.174.050)	(2.294.380.220)
GIÁ TRỊ THUẦN	**507.442.366.527**	**398.795.041.023**

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	326.451.718.476	-
Các bên thứ ba	8.362.254.578	18.504.717.584
TỔNG CỘNG	**334.813.973.054**	**18.504.717.584**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	497.950.617	12.810.466.860
Lãi tiền gửi ngân hàng	-	628.705.556
Khác	55.370.807	241.751.104
TỔNG CỘNG	**553.321.424**	**13.680.923.520**

8. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Nguyên liệu, vật liệu	488.239.913.192	295.965.000.639
Hàng mua đang đi trên đường	43.102.870.412	34.703.628.643
Thành phẩm	41.480.752.794	50.453.673.708
TỔNG CỘNG	**572.823.536.398**	**381.122.302.990**

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	78.573.081.630	238.490.072.850	25.225.118.709	3.812.002.773	346.100.275.962
Mua mới	486.232.727	181.440.000	81.818.182	-	749.490.909
Điều chỉnh giảm theo Quyết toán	-	(622.500.000)	-	-	(622.500.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	79.059.314.357	238.049.012.850	25.306.936.891	3.812.002.773	346.227.266.871
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*101.982.164*	*7.818.738.401*	*919.886.872*	*1.254.172.837*	*10.094.780.274*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	21.659.951.961	70.977.801.562	9.654.593.362	2.213.766.584	104.506.113.469
Khấu hao trong kỳ	2.656.789.701	12.229.346.690	1.321.761.648	372.031.617	16.579.929.656
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	24.316.741.662	83.207.148.252	10.976.355.010	2.585 798.201	121.086.043.125
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	56.913.129.669	167.512.271.288	15.570.525.347	1.598.236.189	241.594.162.493
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	54.742.572.695	154.841.864.598	14.330.581.881	1.226.204.572	225.141.223.746

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	*Bản quyền phần mềm*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	954.750.000	390.522.000	346.196.775	1.691.468.775
Mua mới	-	536.010.000	-	536.010.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	954.750.000	926.532.000	346.196.775	2.227.478.775
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	298.101.100	225.486.696	523.587.796
Khấu trừ trong kỳ	-	68.830.534	20.118.348	88.948.882
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	-	366.931.634	245.605.044	612.536.678
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	954.750.000	92.420.900	120.710.079	1.167.880.979
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	954.750.000	559.600.366	100.591.731	1.614.942.097

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng nhà kho nguyên vật liệu tại Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Quyền sử dụng đất (*)	6.984.646.629	7.069.825.245
Công cụ, dụng cụ đang dùng	3.661.482.474	1.114.237.822
TỔNG CỘNG	**10.646.129.103**	**8.184.063.067**

(*) Khoản này thể hiện quyền sử dụng các lô đất thuê cho việc xây dựng văn phòng và nhà máy của Công ty, tọa lạc tại Lô II-1,II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, trong thời hạn 45 năm.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

13. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Vay ngắn hạn ngân hàng	684.644.542.120	460.171.424.147

13. VAY NGẮN HẠN (tiếp tục)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ		*%/năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An	219.476.439.346	4-6 tháng kể từ ngày giải ngân	8,00	Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	203.073.725.547	4 tháng kể từ ngày giải ngân	6,20 – 7,00	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với số tiền gốc chưa được thanh toán
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	180.719.274.333	3-4 tháng kể từ ngày giải ngân	6,00	Các khoản phải thu, máy móc thiết bị và hàng tồn kho trong kho Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	60.000.000.000	4 tháng kể từ ngày giải ngân	7,00	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với tổng giá trị tương đương với tổng dư nợ gốc và lãi
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sa Đéc	21.375.102.894	3 tháng kể từ ngày giải ngân	7,80	Máy móc thiết bị, nhà xưởng và phương tiện truyền tải tại nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản và quyền sử dụng 64.575 m^2 đất tại Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
TỔNG CỘNG	**684.644.542.120**			

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động của Công ty.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Các bên thứ ba	74.441.675.085	69.446.261.813
Các bên liên quan	-	51.260.588.339
TỔNG CỘNG	**74.441.675.085**	**120.706.850.152**
Trong đó:		
Nhà cung cấp trong nước	74.441.675.085	118.577.026.152
Nhà cung cấp nước ngoài	-	2.129.824.000
TỔNG CỘNG	**74.441.675.085**	**120.706.850.152**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*Thuyết minh số 24.2*)	1.108.896.736	740.474.198
Thuế giá trị gia tăng	497.950.617	12.810.466.860
Thuế thu nhập cá nhân	65.307.692	448.858.926
TỔNG CỘNG	**1.672.155.045**	**13.999.799.984**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Chiết khấu thương mại	33.389.077.163	49.992.569.925
Chi phí lãi vay	1.971.965.169	358.553.584
Chi phí hoa hồng, chi phí hỗ trợ bán hàng	329.373.285	785.049.264
Chi phí thiết bị và lắp đặt Chuyền sản xuất số 9	-	8.419.500.000
Khác	650.322.668	302.800.000
TỔNG CỘNG	**36.340.738.285**	**59.858.472.773**

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Số đầu kỳ	4.999.832.173	2.668.928.678
Tăng trong kỳ	4.383.582.608	5.241.598.495
Sử dụng trong kỳ	(1.342.900.000)	(426.150.000)
Số cuối kỳ	**8.040.514.781**	**7.484.377.173**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	180.255.090.000	71.000.000.000	7.402.234.510	11.979.816.074	177.251.356.610	447.888.497.194
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	84.551.898.179	84.551.898.179
Phân phối lợi nhuận	-	-	17.471.994.985	17.471.994.985	(34.943.989.970)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.241.598.495)	(5.241.598.495)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(27.038.263.500)	(27.038.263.500)
Thù lao và tiền thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(5.297.000.000)	(5.297.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	180.255.090.000	71.000.000.000	24.874.229.495	29.451.811.059	189.282.402.824	494.863.533.378
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	210.255.090.000	100.870.000.000	24.874.229.495	29.451.811.059	250.849.924.757	616.301.055.311
Phát hành cổ phiếu	103.341.280.000	103.087.180.000	-	-	-	206.428.460.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	69.067.779.259	69.067.779.259
Phân phối lợi nhuận			14.611.942.011	14.611.942.011	(29.223.884.022)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.383.582.608)	(4.383.582.608)
Thù lao và tiền thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.594.000.000)	(1.594.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	313.596.370.000	203.957.180.000	39.486.171.506	44.063.753.070	284.716.237.386	885.819.711.962

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 12 năm 2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2012/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2012, các cổ đông đã thông qua việc phát hành mới 10.512.754 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Việc phát hành đã được hoàn thành vào ngày 6 tháng 5 năm 2013, với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm cho các cổ đông hiện hữu là 10.334.128 cổ phiếu với mức giá phát hành là 20.000 VNĐ/cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 210.255.090.000 VNĐ lên 313.596.370.000 VNĐ và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp phê duyệt theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 9 ngày 29 tháng 5 năm 2013.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*	
	Vốn cổ phần	*Tỷ lệ sở hữu*	*Vốn cổ phần*	*Tỷ lệ sở hữu*
	VNĐ	*%*	*VNĐ*	*%*
Công ty Cổ phần Hùng Vương	174.450.000.000	55,63	60.000.000.000	28,54
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	-	-	56.300.000.000	26,78
Các cổ đông khác	139.146.370.000	44,37	93.955.090.000	44,69
Số cuối kỳ	**313.596.370.000**	**100,00**	**210.255.090.000**	**100,00**

18.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	210.255.090.000	180.255.090.000
Phát hành cổ phiếu mới	103.341.280.000	-
Số cuối kỳ	313.596.370.000	180.255.090.000
Cổ tức công bố	***-***	***(27.038.263.500)***
Cổ tức chi trả	***(30.000.000)***	***(27.008.263.500)***

Vào ngày 25 tháng 7 năm 2013, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 31.359.637.000 VNĐ, tương đương 10% vốn cổ phần.

18.4 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31.359.637	21.025.509
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*31.359.637*	*21.025.509*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*31.359.637*	*21.025.509*

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Dưới đây phản ánh các dữ liệu lợi nhuận và cổ phiếu được sử dụng trong việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
	(*)	(*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VNĐ)*	69.067.779.259	84.551.898.179
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân *(Cổ phiếu)*	32.244.192	24.034.012
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VNĐ)*		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	*2.142*	*3.518*

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho các kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 10.453.144 cổ phiếu vào ngày 16 tháng 7 năm 2013 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như được trình bày tại Thuyết minh số 30.

19. DOANH THU

19.1 *Doanh thu bán hàng*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Tổng doanh thu bán thành phẩm	**2.280.415.198.658**	**1.730.022.577.279**
Thức ăn cho cá	*2.191.991.684.789*	*1.657.329.725.942*
Thức ăn gia súc	*88.423.513.869*	*72.692.851.337*
Trừ	**(50.518.200.228)**	**(40.369.021.661)**
Chiết khấu thương mại	(41.999.843.895)	(40.369.021.661)
Giảm giá hàng bán	(8.518.356.333)	-
DOANH THU THUẦN	**2.229.896.998.430**	**1.689.653.555.618**

19.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Lãi tiền gửi	965.147.774	2.487.816.611
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.644.581	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.058.806
TỔNG CỘNG	**982.792.355**	**2.489.875.417**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Thức ăn cho cá	2.033.501.884.128	1.493.415.732.152
Thức ăn gia súc	84.655.815.032	68.836.392.725
TỔNG CỘNG	**2.118.157.699.160**	**1.562.252.124.877**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu thang kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Chi phí lãi vay	18.054.638.804	21.875.632.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.124.064.272	1.816.189.855
TỔNG CỘNG	**19.178.703.076**	**23.691.822.601**

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Thu nhập khác	**1.525.945.326**	**1.789.234.014**
Thu nhập từ bán phế liệu	1.519.413.773	1.788.067.455
Khác	6.531.553	1.166.559
Chi phí khác	**(514.064)**	**(1.420.440)**
Khác	(514.064)	(1.420.440)
LỢI NHUẬN KHÁC	**1.525.431.262**	**1.787.813.574**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.060.835.112.790	1.469.943.226.298
Chi phí nhân công	26.671.711.017	24.015.810.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.677.369.184	13.830.067.909
Chi phí khấu hao và khấu trừ (*Thuyết minh số 9 và 10*)	16.668.878.538	13.600.287.164
Chi phí khác	6.371.076.445	3.769.974.707
TỔNG CỘNG	**2.129.224.147.974**	**1.525.159.367.063**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được đối với 12 năm đầu tiên và 25% lợi nhuận thu được đối với các năm sau.

Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh chính trong 3 năm kể từ năm 2004, và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.815.683.955	7.428.016.692
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	1.145.986.869	(212.607.084)
TỔNG CỘNG	**5.961.670.824**	**7.215.409.608**

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013			*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*		
	Hoạt động chính	*Hoạt động khác*	*Tổng cộng*	*Hoạt động chính*	*Hoạt động khác*	*Tổng cộng*
Lợi nhuận trước thuế	**73.503.504.757**	**1.525.945.326**	**75.029.450.083**	**89.978.073.773**	**1.789.234.014**	**91.767.307.787**
Các điều chỉnh						
Các chi phí không được khấu trừ	898.955.140	-	898.955.140	263.274.300	-	263.274.300
Dự phòng phải thu khó đòi	1.817.793.830	-	1.817.793.830	714.905.024	-	714.905.024
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(5.538.314)	-	(5.538.314)
Chi phí phải trả	(17.097.618.741)	-	(17.097.618.741)	2.125.394.391	-	2.125.394.391
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	**59.122.634.986**	**1.525.945.326**	**60.648.580.312**	**93.076.109.174**	**1.789.234.014**	**94.865.343.188**
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	8.868.395.246	381.486.332	9.249.881.580	13.961.416.376	447.308.504	14.408.724.880
Thuế TNDN được giảm trừ	(4.434.197.625)	-	(4.434.197.625)	(6.980.708.188)	-	(6.980.708.188)
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành sau giảm trừ			**4.815.683.955**			**7.428.016.692**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ			740.474.198			11.684.038.028
Thuế TNDN đã trả trong kỳ			(4.447.261.417)			(15.812.361.651)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ			**1.108.896.736**			**3.299.693.069**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại có các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		*Báo cáo kết qua hoạt động kinh doanh giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Chi phí phải trả	2.528.883.784	3.808.321.439	(1.279.437.655)	161.648.017
Dự phòng phải thu khó đòi	308.413.054	172.078.518	136.334.536	53.617.878
Trợ cấp thôi việc phải trả	129.210.901	132.094.651	(2.883.750)	(2.243.437)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(415.374)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**2.966.507.739**	**4.112.494.608**		
(Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			**(1.145.986.869)**	**212.607.084**

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	490.601.497.982
		Bán thức ăn cá	117.916.532.578
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Bên liên quan	Bán thức ăn cá	296.229.278.017
Công ty TNHH Cao Trí	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Văn Thắng, Thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	110.810.206.100
		Bán thức ăn cá	16.270.922.081
DNTN Việt Tiến	Sở hữu bởi Ông Mã Minh Quang, Thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	83.524.315.374
		Bán thức ăn cá	2.516.513.172
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	12.308.366.160

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Gia công Mua nguyên vật liệu	5.269.608.000 3.751.923.088
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Sở hữu bởi Ông Lương Nam Hữu, Thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	2.047.614.600

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Lương và các chi phí liên quan	1.560.885.382	1.517.213.382

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu (Phải trả)*
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Bên liên quan	Bán thức ăn cá	138.498.541.293
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thức ăn cá	16.243.179.400
DNTN Việt Tiến	Sở hữu bởi Ông Mã Minh Quang, Thành viên HĐQT	Bán thức ăn cá	859.575.291
			155.601.295.984
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Ứng trước mua nguyên vật liệu	300.000.000.000
Công ty TNHH Cao Trí	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Văn Thắng, Thành viên HĐQT	Ứng trước mua nguyên vật liệu	26.451.718.476
			326.451.718.476

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ ngắn hạn có lãi suất cố định của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của các loại ngoại tệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hang, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hang chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	VNĐ *Dưới 1 năm*
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	
Các khoản vay	684.644.542.120
Phải trả người bán	74.441.675.085
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	38.619.820.745
	797.706.037.950
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
Các khoản vay	460.171.424.147
Phải trả người bán	120.706.850.152
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	60.429.574.798
	641.307.849.097

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần khoản phải thu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện truyền dẫn và thiết bị văn phòng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 13)*.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	511.554.540.577	(4.112.174.050)	401.089.421.243	(2.294.380.220)	507.442.366.527	398.795.041.023
Phải thu khác	55.370.807	-	13.680.923.520	-	55.370.807	13.680.923.520
Tiền và tương đương tiền	17.381.116.582	-	203.211.766.541	-	17.381.116.582	203.211.766.541
TỔNG CỘNG	**528.991.027.966**	**(4.112.174.050)**	**617.982.111.304**	**(2.294.380.220)**	**524.878.853.916**	**615.687.731.084**
Nợ phải trả tài chính						
Vay	684.644.542.120	-	460.171.424.147	-	684.644.542.120	460.171.424.147
Phải trả người bán	74.441.675.085	-	120.706.850.152	-	74.441.675.085	120.706.850.152
Phải trả khác	38.619.820.745	-	60.429.574.798	-	38.619.820.745	60.429.574.798
TỔNG CỘNG	**797.706.037.950**	**-**	**641.307.849.097**	**-**	**797.706.037.950**	**641.307.849.097**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Đến 1 năm	698.113.164	1.918.634.463
Trên 1 – 5 năm	4.119.278.528	4.119.278.528
Trên 5 năm	25.752.181.535	27.296.910.983
TỔNG CỘNG	**30.569.573.227**	**33.334.823.974**

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có khoản cam kết trị giá 1.539.652.512 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8.419.500.000 VNĐ) liên quan đến việc mua sắm các máy móc và thiết bị mới phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty.

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2013 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2013/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức vào ngày 16 tháng 7 năm 2013 với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 10.453.144 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 313.596.370.000 VNĐ lên 418.127.810.000 VNĐ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 26 tháng 7 năm 2013.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập biểu	Huỳnh Văn Hoàng	Nguyễn Quang Hiền
Nguyễn Ngọc Thắm	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2013

Cty CP Thức ăn Chăn nuôi
VIỆT THẮNG
Số: 41/13/KT-VTF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 08 năm 2013

"V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012"

Kính gửi : **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Căn cứ số liệu báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng.

Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng xin được giải trình biến động lợi nhuận trên Bảng kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 giảm so cùng kỳ năm 2012 như sau:

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2013 giảm 16,74 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2012 (giảm 18.24%) là do nguyên nhân chính sau:

Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2013 tăng so với cùng kỳ năm 2012 là 540,24 tỷ đồng, trong khi giá vốn hàng bán tăng 555,91 tỷ đồng, làm lợi nhuận gộp 6 tháng đầu năm 2013 giảm so cùng kỳ năm 2012 là 15,66 tỷ đồng (giảm 12,29%). Nguyên nhân giá nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2013 tăng cao so cùng kỳ năm 2012, trong khi tình hình chăn nuôi cá tra rất khó khăn nên giá bán thức ăn chăn nuôi không thể tăng tương ứng theo giá nguyên liệu.

Trên là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 giảm so với cùng kỳ năm 2012, xin giải trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP HCM và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng !

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1400437290 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN - CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

NGUYỄN QUANG HIỀN